

nhệt LAMP phát hiện HPV18 với độ nhạy và độ chính xác rất cao tương tự như sử dụng enzyme thương mại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Notomi, T., et al.,** (2000), "Loop-mediated isothermal amplification of DNA" *Nucleic acids research*, 28(12): p. E63-E63.
2. **Becherer, L., et al.,** (2020), "Loop-mediated isothermal amplification (LAMP) – review and classification of methods for sequence-specific detection". *Analytical Methods*, 12(6): p. 717-746.
3. **Chander, Y., et al.,** (2014), "A novel thermostable polymerase for RNA and DNA loop-mediated isothermal amplification (LAMP)". *Front Microbiol*, 5: p. 395.
4. **Oscorbin, I.P., U.A. Boyarskikh, and M.L. Filipenko,** (2015), "Large Fragment of DNA Polymerase I from *Geobacillus* sp. 777: Cloning and Comparison with DNA Polymerases I in Practical Applications". *Mol Biotechnol*, 57(10): p. 947-59.
5. **Rosano, G.L. and E.A. Ceccarelli,** (2014), "Recombinant protein expression in *Escherichia coli*: advances and challenges". *Front Microbiol*, 5: p. 172.
6. **Kaur, J., A. Kumar, and J. Kaur,** (2018), "Strategies for optimization of heterologous protein expression in *E. coli*: Roadblocks and reinforcements". *Int J Biol Macromol*, 106: p. 803-822.
7. **Scientific, T.,** (2021), "HisPur_NiNTA_Resin Instruction".
8. **Timasheff, K.G.a.S.N.,** (1981), "Mechanism of Protein Stabilization by Glycerol: Preferential Hydration in Glycerol-Water Mixtures", *Biochemistry*, 20: p. 4667-4676
9. **Vagenende, V., M.G. Yap, and B.L. Trout,** (2009), "Mechanisms of protein stabilization and prevention of protein aggregation by glycerol", *Biochemistry*, 48(46): p. 11084-96.
10. **Maranhao, A., et al.,** (2020), "An improved and readily available version of Bst DNA Polymerase for LAMP, and applications to COVID-19 diagnostics." medRxiv.

THỰC TRẠNG HỌC TỪ VỰNG TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

Diêm Thị Hảo Tâm¹, Trần Thị Xuân¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đã mô tả thực trạng học từ vựng Tiếng Anh của sinh viên trường Đại học Kỹ thuật Hải Dương với phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang. Đối tượng nghiên cứu 261 sinh viên học học phần tiếng Anh 1; 36 sinh viên đang học trong một lớp Anh 1 để tiến hành phương pháp thực nghiệm. Kết quả nghiên cứu: 11.1% là thường sử dụng từ điển trong quá trình học tiếng Anh; 38.3% sinh viên hiếm khi sử dụng từ điển song ngữ hay đơn ngữ; 27.2% sinh viên có sử dụng đôi lần; 23% sinh viên chưa bao giờ sử dụng từ điển; 32% sinh viên thường xuyên áp dụng việc đoán nghĩa từ vựng qua các ngữ cảnh cụ thể và 3.8% luôn thực hiện đoán nghĩa từ; 38.3% sinh viên thỉnh thoảng, 20.7% sinh viên không bao giờ và 5.2% chưa bao giờ biết đến phương pháp học đoán từ trong cấu trúc câu và ngữ cảnh. 39.8% sinh viên thỉnh thoảng biết xếp loại từ vựng theo từ loại và chủ đề, có tới 8% sinh viên chưa bao giờ áp dụng phương pháp này.

Từ khóa: sinh viên, từ vựng, từ vựng Tiếng Anh

SUMMARY

STUDENTS' STATUS OF LEARNING ENGLISH VOCABULARY HAI DUONG MEDICAL ECHNOLOGY UNIVERSITY

¹Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

Chịu trách nhiệm chính: Diêm Thị Hảo Tâm

Email: tamkim193@gmail.com

Ngày nhận bài: 12.4.2023

Ngày phản biện khoa học: 24.5.2023

Ngày duyệt bài: 20.6.2023

This cross-sectional descriptive research indicates the situation of learning vocabulary of the students at Haiduong Medical Technical University. 261 students studying English module 1 were chosen as the subjects for the survey. A class of 36 students in English module 1 was carried out as the experimental method. The result shows that while learning English, 11% of the students usually use dictionary, 27.2 % sometimes, 38% rarely and 23% never use bilingual and monolingual dictionaries; in addition, 3.8% usually, 38.3% sometimes, 20.7% never try to guess the meanings of vocabulary based on structures and contexts. Vocabulary classification according to topics is considered one of the learning methods, however, only 39.8% of the students occasionally apply this method and as many as 8% have never known it.

Keywords: students. Vocabulary, English vocabulary.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ vựng là một trong những lĩnh vực kiến thức về ngôn ngữ, từ vựng đóng vai trò quan trọng cho người học trong việc tiếp thu ngôn ngữ. Kiến thức từ vựng Tiếng Anh thường được xem là một công cụ quan trọng đối với người học ngôn ngữ thứ hai. Vì vốn từ vựng hạn chế, sẽ cản trở giao tiếp thành công; chúng ta sẽ không thể sử dụng các cấu trúc và chức năng mà chúng ta có thể đã học để giao tiếp dễ hiểu. Ngoài các vấn đề liên quan đến các kỹ năng nghe, nói hay đọc thì từ vựng tiếng Anh còn giúp phát triển não bộ ở khả năng viết nhanh chóng, đúng ngữ

cảnh và không sai chính tả. Điều này nhấn mạnh rằng kiến thức từ vựng là trọng tâm của năng lực giao tiếp. Học từ vựng là một phần thiết yếu trong học ngoại ngữ vì ý nghĩa của từ mới thường được nhấn mạnh, cho dù trong sách hay trong lớp học. Nó cũng là trung tâm của việc giảng dạy ngôn ngữ và có tầm quan trọng đối với người học ngôn ngữ.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: 261 sinh viên học học phần tiếng Anh 1 để điều tra thực trạng việc học tiếng Anh của sinh viên hiện nay.

36 sinh viên đang học trong một lớp Anh 1 để tiến hành phương pháp thực nghiệm.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1 Thiết kế nghiên cứu: Để đạt hai mục tiêu đã đề ra, đề tài được thiết kế gồm hai giai đoạn:

Giai đoạn 1: Để đạt mục tiêu "Mô tả nhận thức và các phương pháp học từ vựng của sinh viên đang học học phần 1 môn tiếng Anh tại trường" đề tài đã được thiết kế theo mô hình điều tra cắt ngang mô tả.

Giai đoạn 2: Để đạt mục tiêu "Đánh giá hiệu quả của việc áp dụng bản đồ tư duy vào việc học từ vựng của sinh viên", đề tài đã được thiết kế theo mô hình Thử nghiệm can thiệp trước sau có đối chứng.

2.2.2. Chọn mẫu

- 261 sinh viên đang học học phần 1 tiếng Anh tại trường học kỳ 2 để tiến hành khảo sát thực trạng.

- Chọn 36 sinh viên lớp Anh 1 đang học trong học kỳ 2.

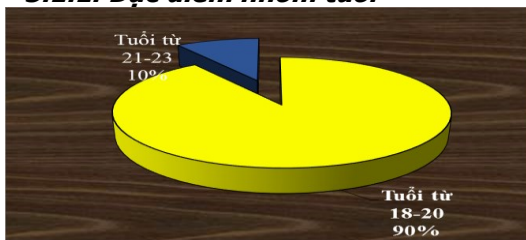
2.4. Bộ công cụ nghiên cứu và kỹ thuật thu thập số liệu. Giai đoạn khảo sát, nhóm nghiên cứu đã sử dụng bộ công cụ bao gồm 24 câu hỏi

Giai đoạn thực nghiệm: Chọn ngẫu nhiên một lớp học học phần tiếng Anh 1 có 36 sinh viên.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

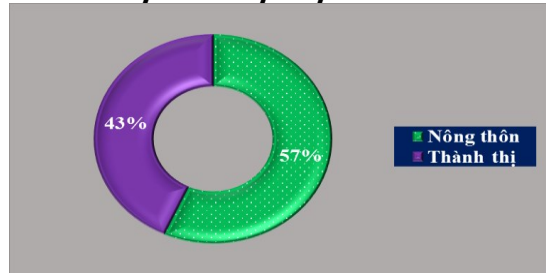
3.1.1. Đặc điểm nhóm tuổi



Biểu đồ 1: Đặc điểm nhóm tuổi

Nhận xét: Sinh viên tham gia nghiên cứu chủ yếu ở độ tuổi từ 18-20 tuổi chiếm 90,0%.

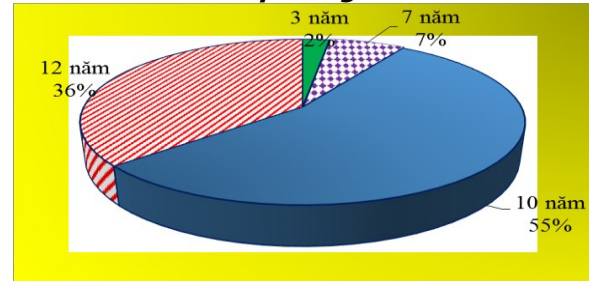
3.1.2. Đặc điểm quê quán



Biểu đồ 2: Đặc điểm quê quán

Nhận xét: 57% sinh viên trong đối tượng khảo sát đến từ các vùng nông thôn và 43% đến từ thành, thị của Việt Nam

3.1.3. Số năm học tiếng Anh của sinh viên:

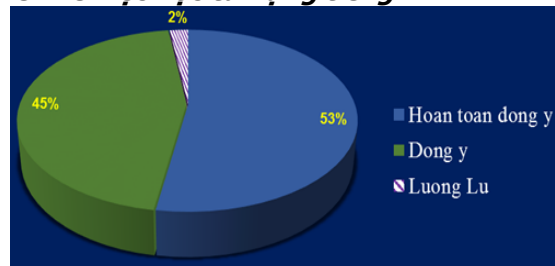


Biểu đồ 3: số năm học tiếng Anh của sinh viên

Nhận xét: Số năm sinh viên được tiếp cận và học tiếng Anh từ cấp phổ thông là 10 năm chiếm tỉ lệ cao nhất (55%). Ngoài ra sinh viên cũng đã học tiếng Anh được 12 năm cũng chiếm tới 36% và còn lại là 7 năm (2%) và 3 năm (2%).

3.2. Mô tả thực trạng các phương pháp học từ vựng của sinh viên

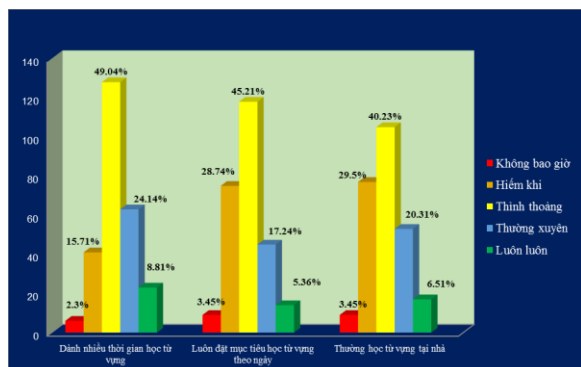
3.2.1. Về thái độ và nhận thức của sinh viên về việc học từ vựng tiếng Anh



Biểu đồ 4: Thái độ và nhận thức của sinh viên về từ vựng của sinh viên

Nhận xét: 53,0% sinh viên được khảo sát cho rằng học và biết từ vựng là rất quan trọng. 45,0% thì cho biết từ vựng là quan trọng trong việc học và sử dụng tiếng Anh.

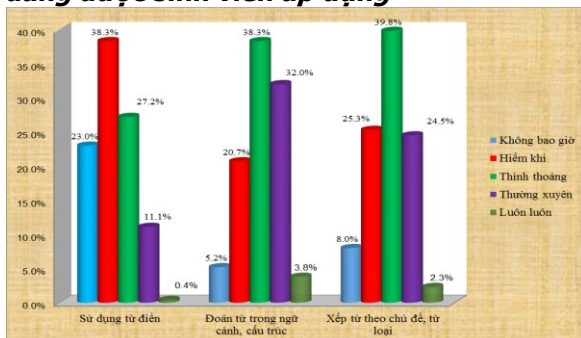
3.2.2. Về thời gian tiếp cận từ vựng của sinh viên



Biểu đồ 5: Thời gian tiếp cận từ vựng tiếng Anh

Nhận xét: Sinh viên không thường xuyên dành nhiều thời gian học từ vựng hơn các kỹ năng ngôn ngữ khác chiếm tỉ lệ cao là 49.04%. Ngoài ra sinh viên không đặt ra mục tiêu học số lượng từ vựng theo từng ngày (45.21%) và có 40.23% sinh viên được khảo sát thường không hay dành thời gian học lại từ vựng đã học. Và cũng có tới 29.5% sinh viên hiếm khi dành thời gian học lại từ vựng đã học. 28.74% sinh viên không có mục tiêu học từ vựng cho riêng mình. Có cao nhất là 3.45% và thấp nhất là 2.3% sinh viên không hề tiếp cận hay dành thời gian cho việc học từ vựng.

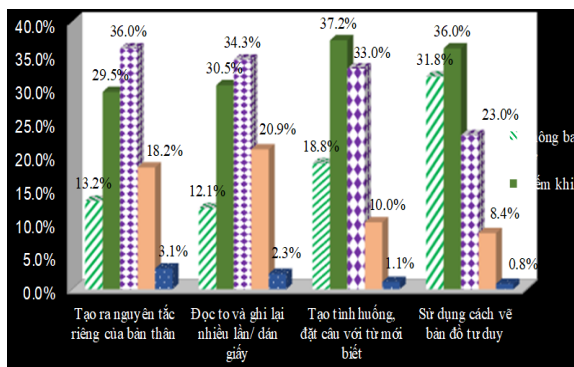
3.2.3. Các phương pháp học từ vựng đang được sinh viên áp dụng



Biểu đồ 6: Thực trạng các Phương pháp học từ vựng sinh viên đang áp dụng

Nhận xét: Việc sử dụng từ điển thường không được sinh viên dùng khi có tới 38.3% trả lời hiếm, có tới 23% chưa bao giờ sử dụng. Về cách học đoán từ trong cấu trúc câu và ngữ cảnh: 38.3% thỉnh thoảng, 20.7% là không bao giờ. Tuy nhiên cũng có tới 32% là thường xuyên áp dụng việc đoán nghĩa từ vựng qua các ngữ cảnh cụ thể và 3.8% coi đây là phương pháp hữu dụng luôn thực hiện. Về phương pháp xếp loại từ vựng theo từ loại và chủ đề: cao nhất 39.8% thỉnh thoảng và 8% chưa bao giờ áp dụng phương pháp này.

3.2.4. Các phương pháp ghi nhớ từ vựng



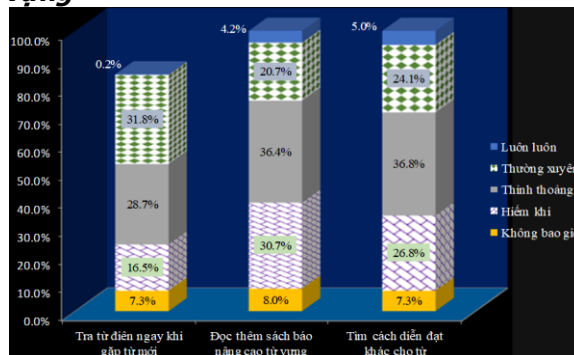
Biểu đồ 7: Thực trạng các phương pháp ghi nhớ từ vựng

Nhận xét: Tạo ra nguyên tắc riêng cho bản thân: 36% sinh viên trả lời thỉnh thoảng, 29.5% hiếm khi, 13.2% không bao giờ.

Về phương pháp đọc to, ghi lại nhiều lần và dán giấy thì 34.3% thỉnh thoảng, 30.5% là hiếm khi và 12.1% là không bao giờ.

Về đặt câu với các từ và tạo tình huống thì 37.2% là hiếm khi, 33% là thỉnh thoảng và có tới 18.8% là chưa bao giờ thực hiện. Chỉ có 10% là thường xuyên áp dụng. Về vẽ bản đồ tư duy thì có 36% hiếm khi, 31.8% chưa bao giờ và 23% thỉnh thoảng áp dụng. Chỉ có 8.4% là thường xuyên làm và cũng chỉ có 0.8% là làm liên tục.

3.2.5. Các phương pháp mở rộng vốn từ vựng



Biểu đồ 8: Thực trạng phương pháp mở rộng vốn từ vựng

Nhận xét: Trong các phương pháp được đưa ra khảo sát thì sinh viên mới chỉ ở mức thỉnh thoảng áp dụng chiếm tỉ lệ cao 28,7% -36,8%. Tiếp đến là mức độ hiếm khi cũng chiếm tỉ lệ cao nhất là 30,7%. Mức độ thường xuyên là luôn chiếm tỉ lệ nhỏ.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu. Tổng số sinh viên tham gia khảo sát là 261 sinh viên đang tham gia các lớp học Anh 1 thuộc kỳ 2 tại trường Đại học Kỹ thuật Y tế

Hải Dương thì có đến 90% sinh viên ở độ tuổi 18-20 và chỉ có 10% sinh viên là từ trên 20-23 tuổi.

Kết quả khảo sát cho thấy 55% sinh viên đã học tiếng Anh được 10 năm và 36% đã học tiếng Anh 12 năm

4.2. Nhận thức về tầm quan trọng và thời gian dành cho học từ vựng. Học tập ngoại ngữ nói chung và học tiếng Anh nói riêng là một quá trình rèn luyện kỹ năng, yêu cầu sinh viên phải rèn luyện lâu dài. Như một qui luật tất yếu, nếu sinh viên đánh giá cao vai trò của từ vựng như vậy thì dĩ nhiên là họ sẽ đầu tư nhiều thời gian và công sức vào việc cải thiện vốn từ vựng của mình nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng tiếng Anh hiệu quả. Nhưng trái lại với nhận thức về tầm quan trọng của từ vựng mà sinh viên đưa ra thì có tới gần một nửa số sinh viên được khảo sát tỏ ra lưỡng lự với các câu hỏi về thời gian dành cho việc học từ vựng. Tức là đã có gần nửa số sinh viên không thường xuyên, chỉ thỉnh thoảng học từ vựng tại nhà hay có ý thức tìm nguồn tự vựng để học (Biểu đồ 4). Cá biệt còn có một số không bao giờ học từ vựng (3.45%), hoặc hiếm khi học (24.4%- 29.5%), hoặc chỉ học khi nào cần thiết hoặc khi rảnh rỗi. Kết quả nghiên cứu cho thấy một điều nghịch lý giữa ý thức và hành động của sinh viên. Đầu tư ít thời gian và công sức vào việc học tiếng Anh nói chung và học từ vựng nói riêng có thể lý giải tại sao sinh viên luôn gặp khó khăn khi học ngoại ngữ và khi thực hiện các kỹ năng ngôn ngữ.

4.3. Thực trạng các phương pháp học từ vựng của sinh viên. Rubin (1987) và Schumitt (1997) đã đồng quan điểm khi cho rằng «phương pháp học là một quá trình trong đó các thông tin được truyền đạt, tích lũy và sử dụng». Nói cách khác, phương pháp học là những suy nghĩ và hành vi đặc biệt mà mỗi cá nhân sử dụng để giúp họ hiểu, nhận thức và nhớ thông tin mới. Thực tế có rất nhiều phương pháp học từ vựng, nhưng dù cho có là phương pháp nào thì cũng đòi hỏi sinh viên phải dành thời gian và sự quyết tâm để theo học. Từ kết quả khảo sát ta nhận thấy rằng sinh viên chưa thực sự chú trọng vào việc học từ vựng. Các phương pháp được đưa ra khảo sát thường nhận được câu trả lời trái ngược với những ý nghĩ thông thường của những người làm trong lĩnh vực ngôn ngữ. Muốn nói được, đọc được, nghe được và viết được thì ra phải có từ vựng, phải biết được ngữ nghĩa và cách sử dụng của từ nhưng thực tế có tới 38.3% sinh viên trong diện khảo sát nói hiếm khi sử dụng từ điển và thậm chí có 23% thì không bao giờ sử dụng từ điển để học ngôn ngữ. Mức độ

thường xuyên hay luôn luôn dùng từ điển khi học ngôn ngữ cũng thấp nhất trong số khác phương pháp (0.4%, 11.1%). Trong quá trình giảng dạy, người nghiên cứu có phỏng vấn nhiều sinh viên về việc sử dụng từ điển thì nhận được nhiều câu trả lời "em không có từ điển", hoặc có cũng ít sử dụng vì cũng không biết sử dụng chúng như thế nào. Nếu không biết từ nào thì hỏi bạn, chờ cô giáo nói thì chép nghĩa hoặc nhiều khi là bỏ qua luôn từ đó. Có bạn sử dụng từ điển chỉ nhằm một mục đích là tra nghĩa của từ đó, nhưng vì từ điển dày, chữ nhỏ, không nhớ bằng chữ cái dẫn đến việc ngại tra và sử dụng từ điển.

Cũng thật khó khăn khi đọc một câu hoặc một đoạn văn ngắn mà cứ vài phút lại phải mò mẫm từ điển để tìm một từ ta không biết. Để khắc phục khó khăn này thì có một phương pháp khá hiệu quả là luyện đoán từ trong một câu hoặc trong một ngữ cảnh cụ thể. Tuy nhiên cách này đòi hỏi người học phải có một chút vốn tiếng Anh và cũng phải có thời gian học tiếng Anh tương đối dài mới có thể làm được. Điều tra đã cho thấy 32% là thường xuyên, 38.3% sinh viên thỉnh thoảng, 20.7% là hiếm khi áp dụng phương pháp này. Kết quả này cũng phù hợp với thực tế về trình độ sinh viên đang nghiên cứu. Độ tuổi học và số năm học cũng tương đối nhiều nên sự tư duy, liên tưởng và suy nghĩa cũng tốt hơn học sinh phổ thông nên việc thường xuyên áp dụng phương pháp học này cũng là cao nhất so với các phương pháp khác được đưa ra khảo sát.

Đa số người học khi học từ vựng Tiếng Anh đều có suy nghĩ là phải học thật nhiều từ mới, họ có suy nghĩ "biết càng nhiều càng tốt", nếu biết nhiều từ thì khi giao tiếp hay viết bài mình có thể có nhiều vốn từ để thực hành. Đúng là có vốn từ lớn thì rất có lợi, ý tưởng biết nhiều từ là đúng nhưng làm sao để nhớ, để có thể đem những từ đã từng biết đây áp dụng được vào các tình huống thực tế. Hoặc đơn giản là có thể nhớ mà áp dụng được thì không hề đơn giản. Người học cứ học rồi lại quên ngay mặc dù các bạn đã rất chăm chỉ. Vì vậy người học cần phải tự tìm một phương pháp phù hợp với điều kiện của từng cá nhân để có thể học từ vựng được tốt nhất. Theo Hunchins và Clausen (1998) "học là quá trình tiếp thu kiến thức thông qua ngữ cảnh và sự tương tác lẫn nhau từ trí óc đến trí óc, từ trí óc đến công cụ, và từ công cụ đến trí óc bằng cái cách mà nó tạo ra các biểu tượng được định nghĩa bằng người học". Một phương pháp học rất hiệu quả mà người học có thể áp dụng là học từ vựng theo loại từ và chủ đề vì nó có một số ưu điểm như: thứ nhất thông qua việc phân loại

từ thì người học sẽ dễ dàng liên tưởng và ghi nhớ tốt hơn. Thứ hai, việc ôn lại từ vựng cũng sẽ trở lên đơn giản hơn vì người học đã bao quát chủ đề đó theo một thể thống nhất. Khi ôn một chủ đề cụ thể sẽ giúp ghi nhớ và thấm sâu hơn là lan man nhiều từ khác nhau. Tuy nhiên, phương pháp này đòi hỏi người học phải có sự liên tưởng tốt, phải nắm chắc loại từ, chăm chỉ, luôn có quyển sổ để ghi chép và phải luyện tập hàng ngày. Chính vì thế mà kết quả khảo sát đã cho thấy 39.8% sinh viên chỉ thỉnh thoảng áp dụng và cũng 25.3% câu trả lời là hiếm khi sử dụng phương pháp này. Mức độ thường xuyên cũng là thấp nhất trong số các phương pháp (24.5%)

4.4. Thực trạng phương pháp ghi nhớ và mở rộng từ vựng. Từ kết quả điều tra cho thấy sinh viên không chú trọng đến việc ghi nhớ những từ mình đã được học thể hiện qua tỉ lệ % trả lời cho thỉnh thoảng, hiếm khi và không bao giờ luôn cao nhất so với các mức độ thường xuyên hay luôn luôn. Ví dụ thay vì đặt vào tình huống cụ thể để học cách dùng của một từ và học từ vựng theo cụm, nhiều người học tiếng Anh có xu hướng tách từng từ vựng ra học riêng lẻ, cầm bút chép từng từ một và ghi nhớ nghĩa của từng từ mới, để rồi sau đó bỏ quên nên có 37.2% cho câu trả lời "hiếm khi". Ngay cả một phương pháp được cho là phổ biến với sinh viên là đọc to, ghi lại nhiều lần hay dán giấy thì cũng chỉ có 34.3% sinh viên áp dụng và cũng có tới 30.5% là hiếm khi và 12.1% là không bao giờ dùng phương pháp này. Một phương pháp khác cũng được sử dụng rất nhiều ở các cấp học nhưng lại có vẻ xa lạ với sinh viên trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương đó là phương pháp sử dụng bản đồ tư duy. 36% hiếm khi và 31.8% trả lời chưa bao giờ biết đến phương pháp này. Dựa trên các con số điều tra trong biểu đồ 7 này thì có thể lý giải được phần nào sinh viên kém các kỹ năng ngôn ngữ khác vì thực tế các kỹ năng ngôn ngữ thì cần phải có từ vựng mà người học không thể nhớ từ thì không thể thực hiện được bất kỳ kỹ năng nào.

Học từ vựng là hoạt động cơ bản trong quá trình học ngoại ngữ. Phương pháp đọc thêm sách báo tiếng Anh, xem phim bằng tiếng Anh nhận được 36.4% trả lời thỉnh thoảng và đây cũng là phương pháp sinh viên hiếm khi và không bao giờ áp dụng cao nhất (8% và 30.7%). Phương pháp được áp dụng thường xuyên nhất là phương pháp tra từ điển ngay khi gặp từ mới (chiếm 31.8%). Nhưng nếu chỉ tra từ, biết nghĩa rồi để đó, không ôn lại, không có cách để ghi nhớ thì chỉ thỏa mãn được sự tò mò của người

học chứ không thể nhớ lâu và mang ra sử dụng được cho các tình huống giao tiếp cụ thể.

V. KẾT LUẬN

5.1. Việc sử dụng từ điển song ngữ hay đơn ngữ

- 11.1% là thường sử dụng từ điển trong quá trình học tiếng Anh
- 38.3% sinh viên hiếm khi sử dụng từ điển song ngữ hay đơn ngữ
- 27.2% sinh viên có sử dụng đôi lần
- Có tới 23% sinh viên chưa bao giờ sử dụng từ điển.

5.2. Về cách học đoán từ trong cấu trúc câu và ngữ cảnh:

- 32% sinh viên thường xuyên áp dụng việc đoán nghĩa từ vựng qua các ngữ cảnh cụ thể và 3.8% luôn thực hiện đoán nghĩa từ.
- 38.3% sinh viên thỉnh thoảng, 20.7% sinh viên không bao giờ và 5.2% chưa bao giờ biết đến phương pháp học đoán từ trong cấu trúc câu và ngữ cảnh.

5.3. Về phương pháp xếp loại từ vựng theo từ loại và chủ đề:

- 39.8% sinh viên thỉnh thoảng biết xếp loại từ vựng theo từ loại và chủ đề, có tới 8% sinh viên chưa bao giờ áp dụng phương pháp này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Lê Thị Tú Oanh** (2016). Tính hữu ích của việc ứng dụng sơ đồ tư duy trong học tập đối với sinh viên kế toán trường Đại học Lao động Xã hội. Báo Kinh tế & Phát triển, số 242, tháng 8/2017
2. **Lý Thị Thu Hằng** (2012). Áp dụng bản đồ tư duy trong dạy ngữ pháp tiếng Anh cho học sinh lớp 10. Luận văn thạc sĩ
3. **Nguyễn Thị Dương và cộng sự** (2015). Ứng dụng bản đồ tư duy vào giảng dạy tiếng Anh cho học sinh trung học cơ sở. Sáng kiến khoa học
4. **Nguyễn Thị Diễm My & Lý Minh Tiên** (2015) Ứng dụng bản đồ tư duy trong dạy học phần tâm lý học đại cương cho sinh viên các khoa không chuyên ở Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, số 3 năm 2015
5. **Nguyễn Thị Thúy Lan** (2012). Áp dụng bản đồ tư duy trong dạy từ vựng cho sinh viên không chuyên tiếng Anh năm thứ nhất tại trường Đại học Nông- Lâm Bắc Giang. Luận văn thạc sĩ.
6. **Trần Huỳnh Thu Hương** (2012). Thực Trạng và giải pháp nâng cao chiến lược học từ vựng của sinh viên khoa tiếng Anh chuyên ngành trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng. Báo cáo Hội nghị Sinh viên nghiên cứu khoa học lần thứ 8- Đại học Đà Nẵng.
7. **Vĩ Văn Hương** (2018). Chiến lược và cách thức tự học từ vựng tiếng Anh hiệu quả cho sinh viên trường Đại học Tây Bắc. Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 6/2018